



PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	CH131Series
Các hình thức nhận dạng khác	
Từ Đồng Nghĩa	HP Scitex FB240 Magenta Ink
Công dụng đề nghị	In phun.
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Danh Tính Công Ty	Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh (Sài Gòn) Việt Nam Điện Thoại +84437245550 HP Inc. health effect line (Toll-free within US) 1-800-457-4209 (Direct) 1-760-710-0048 HP Inc. Customer Care Line (Toll-free within the US) 1-800-474-6836 (Direct) 1-208-323-2551 Email: hpcustomer.inquiries@hp.com

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 1
	Tác nhân gây nhạy da	Loại 1
	Chất độc sinh sản	Loại 2
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Loại 1
Các hiểm họa cho môi trường	Nguy cơ trường diễn đối với môi trường nước	Loại 2

Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo	Nguy hiểm
Công bố hiểm họa	Gây kích ứng da. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Nghi ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản. Gây tổn thương các cơ quan (gan, Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	P280 – Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt. P260 – Không hít bụi/khói/khí gas/sương/hơi/bụi nước. P201 – Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. P202 – Không xử lý khi vẫn chưa đọc và hiểu tất cả các phòng ngừa an toàn. P270 – Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. P264 – Rửa tay thật sạch sau khi xử lý. P273 – Tránh giải phóng ra môi trường.
Ứng phó	P305 + P351 + P338 – NẾU LỘT VÀO MẮT: Rửa thật sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. P310 – Hãy gọi ngay lập tức cho TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ. P302 + P352 – NẾU DÍNH PHẢI DA: Dùng thật nhiều xà phòng và nước để rửa sạch. P333 + P313 – Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. P308 + P313 – Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. P391 – Thu giữ chất tràn. P362 – Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Bảo Quản

P405 – Bảo quản có khóa.

Thải bỏ

Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại

Benzophenone được IARC phân loại là chất gây ung thư Nhóm 2B (chất có khả năng gây ung thư cho con người).

Các đường phơi nhiễm tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt, nuốt vào và hít vào.

Chất khởi đầu riêng – Trong thử nghiệm ở động vật, nguy cơ giảm khả năng sinh sản chỉ được thấy sau khi nuốt vào chất này với liều dùng rất cao.

Chứa Glycerolpropoxytriacylate. Có thể gây phản ứng dị ứng.

Thông tin thêm

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Thành phần nguy hại

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Difunctional acrylic monomer		Độc quyền	<10
Acrylate ester		Độc quyền	<5
Chất khởi đầu riêng		Độc quyền	<5
2-benzyl-2-dimethylamino-4-morpholinobutyrophenone		119313-12-1	<1
Benzophenone		119-61-9	<1

Các thành phần không nguy hiểm

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Acrylic acid ester		Độc quyền	<40
Axit cacbonxilic, Este		Độc quyền	<25
Vinylcaprolactam		Độc quyền	<25
Alkyl Acrylate Ester		Độc quyền	<5

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải

Đưa ra nơi không khí trong lành. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da

Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

Ăn phải

Nếu nuốt phải vật liệu, nhận chăm sóc hoặc tư vấn y tế ngay lập tức – Không gây nôn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện

Không có.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp

Bộ khô. Carbon dioxide (CO₂). Nước có thể không hiệu quả.

Chất chữa cháy không phù hợp

Nước có thể không hiệu quả. Không sử dụng dòng nước liên tục bởi vì nó có thể chia cắt và làm lan rộng đám cháy.

Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất

Không áp dụng.

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Không có.

Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa

Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Không đụng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Không có.
Các biện pháp để phòng cho môi trường	Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh. Xem mục 13 Lưu ý về thải bỏ.
Thông tin khác	Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Thải bỏ tuân theo các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ	Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh. Không bảo quản dưới ánh nắng trực tiếp. Không xử lý hoặc lưu trữ gần nguồn lửa mở, nhiệt hoặc nguồn gây cháy khác. Nên sử dụng thùng chứa bằng polyethylene đục và có khối lượng riêng cao (HDPE) để vận chuyển và bảo quản.

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp	Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.
Các giá trị giới hạn sinh học	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm	Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Không có.
Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân	
Biện pháp bảo vệ mắt/mặt	Đeo kính an toàn; mặt nạ chống hóa chất (nếu có thể có bắn tóe). Nên có điểm rửa mắt và các phòng tắm khăn cấp.
Bảo vệ da	
Bảo vệ tay	Mang bao tay chống hóa chất thích hợp. Găng tay khuyến nghị: Nitrile có độ dày tối thiểu 6 mil.
Khác	Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp.
Bảo vệ đường hô hấp	Thực hiện thông khí đầy đủ. Trong trường hợp không có đủ hệ thống thông khí, đeo thiết bị thở thích hợp.
Các hiểm họa nhiệt	Không có.
Các lưu ý vệ sinh chung	Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Không để vật liệu này đi vào mắt, da hoặc quần áo của bạn. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất rồi mới được dùng lại. Để xa đồ ăn thức uống.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan	
Trạng thái vật lý	Chất lỏng.
Dạng	Chất lỏng.
Màu	Magenta
Mùi	Đặc điểm.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có.
pH	Không có.
Điểm chảy/điểm đông	Không có.
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	Không có.
Điểm cháy	> 100.0 °C (> 212.0 °F) Ly kín EPA Phương pháp 1020A
Tốc độ bay hơi	Không có.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn cháy - dưới (%)	Không có.
Giới hạn cháy - trên (%)	Không có.
Giới hạn nổ - dưới (%)	Không có.
Giới hạn nổ - trên (%)	Không có.
Áp suất hơi	Không có.
Tỷ khối hơi	Không có.
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Không có.

Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có.
Nhiệt độ phân hủy	Không có.
Độ nhớt	Không có.
Thông tin khác	
Dòng hóa chất	Acrylate/Polymer/Pigment Blend
VOC (Trọng lượng %)	< 95 g/l Method 24/ASTM D5409-93

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Không có.
Độ bền hóa học	Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Sự polime hóa nguy hiểm có thể xảy ra với hàm lượng chất ức chế suy giảm.
Các điều kiện cần tránh	Phơi nhiễm với ánh nắng.
Các vật liệu tương kỵ	Không tương thích với các basơ mạnh và các chất ôxi hóa. các kim loại kiềm
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monoxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp.

11. Thông tin về độc tính

Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính. Không có.

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Benzophenone (CAS 119-61-9)		
Cấp tính		
<i>Khác</i>		
LD50	Chuột	727 mg/kg
<i>Qua Miệng</i>		
LD50	Chuột	2895 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da Gây kích ứng da.

Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

Gây mẫn cảm đường hô hấp Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Gây mẫn cảm da Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Khả năng gây ung thư Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư

Benzophenone (CAS 119-61-9) 2B Có thể gây ung thư cho người.

Độc tích sinh sản Nghi ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản.

Độc tính đôi với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Độc tính đôi với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại Gây tổn thương các cơ quan (gan, Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần.

Hiểm họa hít phải Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Thông tin khác Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này

12. Thông tin về sinh thái

Độc tố thủy sinh Độc đối với thủy sinh vật, có thể gây các tác dụng có hại lâu dài cho môi trường nước. Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.

Độc tính sinh thái

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Benzophenone (CAS 119-61-9)		
Dưới nước		
Cá	LC50	Cá Fathead minnow (cá Pimephales promelas) 9.64 - 12.31 mg/l, 96 giờ
Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy	Không có.	
Khả năng tích tụ sinh học	Không có.	
Di chuyển trong đất	Không có.	
Các tác dụng có hại khác	Không có.	

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ	Không thải bỏ cùng với rác thải thông thường của văn phòng. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh. Đảm bảo thực hiện thu gom và thải bỏ với một nhà thầu xử lý rác thải có giấy phép thích hợp.
------------------------------	--

14. Thông tin về việc vận chuyển**Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)**

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

DOT supplemental information Phân loại DOT chỉ áp dụng cho việc vận chuyển bên trong Hoa Kỳ và Puerto Rico.

IATA

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc) UN3082

Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN) Chất gây nguy hiểm cho môi trường, Chất lỏng, N.O.S. (Acrylates)

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm 9

Nguy cơ phụ -

Nhóm Đóng Gói III

Các hiểm họa cho môi trường Có

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng Không có.

IATA supplemental information Khi vận chuyển phần đóng gói bên trong ≤ 5l, Điều khoản Đặc biệt A197 có thể được áp dụng.

IMDG

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc) UN3082

Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN) Chất gây nguy hiểm cho môi trường, Chất lỏng, N.O.S. (Acrylates), CHẤT Ô NHIỄM BIỂN

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm 9

Nguy cơ phụ -

Nhóm Đóng Gói III

Các hiểm họa cho môi trường

Chất Ô Nhiễm Biển Có

Dịch Vụ Cấp Cứu Y Tế F-A, S-F

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng Không có.

IMDG supplemental information Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, IMDG 2.10.2.7 có thể được áp dụng.

ADR

Tên vận chuyển phù hợp Chất gây nguy hiểm cho môi trường, Chất lỏng, N.O.S. (Acrylates)

Nhóm nguy cơ 9

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc) 3082

Nhóm Đóng Gói III

Chất Ô Nhiễm Biển Có



ADR

Chất Ô Nhiễm Biển



15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia

Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT

Không được quy định.

Thông tin khác

Các điều khoản cụ thể: Quy định (EC) No 1907/2006 của Quốc hội Châu Âu và của Hội đồng về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH), thành lập một Cơ quan Hóa chất Châu Âu, sửa đổi Chỉ thị 1999/45/EC và hủy bỏ Quy định của Hội đồng (EEC) No 793/93 và Quy định của Ủy ban (EC) No 1488/94 cũng như Chỉ thị của Hội đồng 76/769/EEC và các Chỉ thị của Ủy ban 91/155/EEC, 93/67/EEC, 93/105/EC và 2000/21/EC (trong phiên bản sửa đổi OJ L 396 từ 29.05.2007 trang 3 với các chỉnh sửa và sửa đổi tiếp theo).

Thông tin về quy định

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDSL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành

18-Tháng-Mười-2016

Phiên bản số

01

Khước Từ Trách Nhiệm

Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

Thông Tin Sửa Đổi

Thành phần cấu tạo / thông tin về các thành phần: Thông Tin Công Bố Ưu Tiên Hơn
Tính Chất Lý & Hóa: Đa Tính Chất
14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN: Material Transportation Information
15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT: Hoa Kỳ
GHS: Qualifiers

Thông tin nhà sản xuất

HP Inc.
1501 Page Mill Road
Palo Alto, CA 94304-1112 US
Thông Tin Sản Phẩm 1-800-925-0563